ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6044/QĐ-UBND-TC	*Quận 12, ngày 21 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2021, kế hoạch đầu tư công sử dụng nguồn vốn ngân sách quận năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân Quận 12 về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân Quận 12 về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2021 sử dụng nguồn vốn ngân sách quận;

Căn cứ Quyết định số 6039/QĐ-UBND-TC ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 6043/QĐ-UBND-TC ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách quận;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1993/TTr-TC ngày 21/12/2020 về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2021, kế hoạch đầu tư công sử dụng nguồn vốn ngân sách quận năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021; kế hoạch đầu tư công sử dụng nguồn vốn ngân sách quận năm 2021 chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính;
- Các phòng ban, Đoàn thể quận;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- UBND 11 phường;
- Website Quận 12;
- Lưu: (VT, Tâm).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Trương Hải Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6044/QĐ-UBND-TC ngày 14/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.392.885**
I	**Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp**	**271.661**
-	Thu ngân sách quận hưởng 100%	103.577
-	Thu ngân sách quận hưởng từ các khoản thu phân chia	168.084
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.065.114**
-	Thu bổ sung cân đối	1.065.114
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
V	**Thu từ nguồn CCTL cân đối chi**	**56.110**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.392.885**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách quận**	**1.390.737**
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	1.365.432
3	Dự phòng ngân sách	25.305
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.148**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.148
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6074/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP QUẬN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.210.070**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	254.909
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	912.155
-	Thu bổ sung cân đối	912.155
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ nguồn CCTL cân đối chi TX	43.006
II	**Chi ngân sách**	**1.210.070**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp quận	1.210.070
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**182.815**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.752
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp quận	152.959
-	Thu bổ sung cân đối	152.959
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ nguồn CCTL cân đối chi TX	13.104
II	**Chi ngân sách**	**182.815**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6024/QĐ-UBND-TC ngày 21/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS quận
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**2.497.000**	**271.661**
I	**Thu nội địa**	**2.497.000**	**271.661**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	7.600	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.500	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	939.900	168.284
	Thuế GTGT	*710.000*	*127.800*
	Thuế TNDN	*223.800*	*40.284*
	Thuế TTĐB	*5.900*	
	Thuế TN	*200*	*200*
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường	200	
7	Lệ phí môn bài	36.000	36.000
8	Lệ phí trước bạ	300.000	37.500
9	Thu phí, lệ phí	64.000	7.630
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	9.000
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	70.000	
13	Thu tiền sử dụng đất	688.800	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
17	Thu khác ngân sách	69.000	13.247
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Thu viện trợ**		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6044/QĐ-UBND-TC ngày 21/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách quận	Chia ra	
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	**1.392.885**	**1.210.070**	**182.815**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.390.737**	**1.207.922**	**182.815**
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**1.365.432**	**1.186.145**	**179.287**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*800.058*	*800.058*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Dự phòng ngân sách**	**25.305**	**21.777**	**3.528**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.148**	**2.148**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**2.148**	**2.148**	
	Chi chương trình mục tiêu quốc gia về dân số KHHGĐ	0		
	Chi chương trình mục tiêu quốc gia về người cao tuổi, mừng thọ, chức thọ	2.148	2.148	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	**0**	
	Chi chương trình mục tiêu về việc làm	0		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6044/QĐ-UBND-TC ngày 31/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	**1.392.885**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**152.959**
B	**CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO LĨNH VỰC**	**1.392.885**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**1.367.580**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	800.058
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi an ninh, quốc phòng	52.639
4	Chi y tế, dân số và gia đình	72.057
5	Chi văn hóa thông tin	6.766
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
7	Chi thể dục thể thao	2.901
8	Chi bảo vệ môi trường	18.960
9	Chi các hoạt động kinh tế	129.206

10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	203.462
11	Chi bảo đảm xã hội	68.711
12	Chi thường xuyên khác	12.820
III	**Dự phòng ngân sách**	**25.305**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6044/QĐ-UBND-TC ngày 21/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**1.392.885**		**1.365.432**	**25.305**		**2.148**		**2.148**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.371.108**		**1.365.432**	**3.528**		**2.148**		**2.148**	
1	Văn phòng HĐND và UBND	14.448		14.448						
2	Phòng QLĐT	13.707		13.707						
3	Thanh tra	2.002		2.002						
4	Phòng TCKH	4.636		4.636						
5	Phòng VHTT	2.569		2.569						
6	Phòng GDĐT	34.076		34.076						
7	Phòng Nội vụ	9.518		9.518						
8	Phòng TNMT	6.591		6.591						
9	Phòng Tư pháp	3.079		3.079						
10	Phòng Kinh tế	2.189		2.189						
11	Phòng Y tế	3.679		3.679						
12	Phòng LĐTBXH	90.900		88.752			2.148		2.148	
13	UB.MTTQ	3.277		3.277						
14	LHPN	2.698		2.698						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
15	Hội CCB	1.419		1.419						
16	Hội Chữ thập đỏ	912		912						
17	Hội Nông dân	1.298		1.298						
18	Quận đoàn	6.002		6.002						
19	Hội Nạn nhân chất độc da cam	175		175						
20	Hội người mù	110		110						
21	Hội luật gia	204		204						
22	Hội người cao tuổi	265		265						
23	Hội cựu Thanh niên XP	60		60						
24	Hội Khuyến học	229		229						
25	MN Sơn Ca	6.301		6.301						
26	MN Sơn Ca 5	10.063		10.063						
27	MN Vàng Anh	7.197		7.197						
28	MN Bông Hồng	9.257		9.257						
29	MN Hồng Yến	10.026		10.026						
30	MN Sơn Ca 3	4.001		4.001						
31	MN Sơn Ca 2	3.911		3.911						
32	MN Sơn Ca 4	3.643		3.643						
33	MN Sơn Ca 6	12.574		12.574						
34	MN Sơn Ca 7	4.825		4.825						
35	MN Họa Mi 1	11.438		11.438						
36	MN Sơn Ca 8	9.883		9.883						
37	MN Sơn Ca 9	6.832		6.832						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
38	MG Sơn Ca 1	6.081		6.081						
39	MG Họa Mi 2	10.518		10.518						
40	MG Bé Ngoan	7.263		7.263						
41	MG Bông Sen	10.565		10.565						
42	MN Hoa Đào	10.040		10.040						
43	MN Ngọc Lan	6.254		6.254						
44	MN Mai Vàng	3.666		3.666						
45	MN Hoa Phong Lan	3.381		3.381						
46	MN Hoa Đỗ Quyên	4.104		4.104						
47	TH Nguyễn Thị Minh Khai	14.193		14.193						
48	TH Thuận Kiều	11.596		11.596						
49	TH Nguyễn Du	16.785		16.785						
50	TH Nguyễn Khuyến	11.872		11.872						
51	TH Quới Xuân	13.586		13.586						
52	TH Quang Trung	12.017		12.017						
53	TH Kim Đồng	20.030		20.030						
54	TH Hà Huy Giáp	19.557		19.557						
55	TH Võ Văn Tần	15.082		15.082						
56	TH Trương Định	7.518		7.518						
57	TH Nguyễn Thị Định	10.070		10.070						
58	TH Trần Văn Ơn	12.553		12.553						
59	TH Hồ Văn Thanh	9.983		9.983						
60	TH Trần Quang Cơ	20.930		20.930						
61	TH Nguyễn Văn Thệ	10.000		10.000						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
62	TH Pham Văn Chiêu	15.211		15.211						
63	TH Nguyễn Trãi	22.458		22.458						
64	TH Lê Văn Thọ	30.436		30.436						
65	TH Nguyễn Thái Bình	18.989		18.989						
66	TH Lý Tự Trọng	13.049		13.049						
67	TH Võ Thị Sáu	7.953		7.953						
68	TH Võ Thị Thừa	6.275		6.275						
69	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	15.784		15.784						
70	THCS Nguyễn Ảnh Thủ	11.643		11.643						
71	THCS Phan Bội Châu	26.208		26.208						
72	THCS Nguyễn An Ninh	28.128		28.128						
73	THCS An Phú Đông	16.312		16.312						
74	THCS Nguyễn Huệ	27.182		27.182						
75	THCS Nguyễn Hiền	30.279		30.279						
76	THCS Trần Quang Khải	26.529		26.529						
77	THCS Lương Thế Vinh	14.180		14.180						
78	THCS Trần Hưng Đạo	16.868		16.868						
79	THCS Nguyễn Trung Trực	16.120		16.120						
80	THCS Nguyễn Chí Thanh	12.896		12.896						
81	THCS Hà Huy Tập	12.438		12.438						
82	THCS Trần Phú	6.308		6.308						
83	Trường CBAD	6.230		6.230						
84	Trường BDGD	2.612		2.612						
85	Trung tâm GDTX-GDNN	10.562		10.562						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
86	Trung tâm Văn hóa	5.518		5.518						
87	Nhà thiếu nhi	1.448		1.448						
88	Bệnh Viện									
89	Trung tâm Y tế dự phòng									
90	Trung tâm TDTT	2.901		2.901						
91	Trung Tâm BDCT	4.033		4.033						
92	Ban QLĐTXDCT	1.841		1.841						
93	Ban BTGPMB	1.151		1.151						
94	Công an	4.772		4.772						
95	Ban chỉ huy quân sự	4.196		4.196						
96	Phòng CCC									
97	Tòa án nhân dân	864		864						
98	Viện Kiểm sát nhân dân	576		576						
99	Chi cục Thi hành án	468		468						
100	Chi cục Thống kê	102		102						
101	Phường Tân Thới Nhất	16.999		16.659	340					
102	Phường Đông Hưng Thuận	16.775		16.450	325					
103	Phường An Phú Đông	14.790		14.512	279					
104	Phường Trung Mỹ Tây	16.184		15.873	311					
105	Phường Tân Chánh Hiệp	18.882		18.512	370					
106	Phường Thạnh Lộc	15.488		15.186	302					
107	Phường Thạnh Xuân	16.563		16.258	304					
108	Phường Hiệp Thành	18.636		18.256	380					
109	Phường Thới An	15.557	288	15.269	288					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
110	Phường Tân Thới Hiệp	17.242		16.912	330					
111	Phường Tân Hưng Thuận	15.698		15.400	297					
112	Sự nghiệp thủy lợi	1.000		1.000						
113	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	128.869		128.869						
114	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ									
115	Sự nghiệp y tế chưa phân bổ	55.129		55.129						
116	Sự nghiệp ANQP chưa phân bổ									
117	Chi khác	9.142		9.142						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**21.777**			**21.777**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**									
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG**									
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

Biểu số 87/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6244/QĐ-UBND-TC ngày 21/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**70.314**	**39.600**	**0**	**0**	**1.700**	**0**	**0**	**0**	**28.646**	**9.062**	**19.214**	**368**	**0**
	1. Dự án chuyển tiếp: 09	**22.414**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.046**	**2.462**	**19.214**	**368**	**0**
	Nâng cấp hẻm 240- khu phố 5, phường Hiệp Thành	106								106	106			
	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở hành chính quận	368											368	
	Nâng cấp đường Đông Hưng Thuận 06 nối dài	156								156	156			
	Bê tông hóa Bờ bao rạch Cả Bốn - phường Thạnh Lộc	214								214		214		
	Bê tông hóa Bờ bao rạch Cầu Chợ - phường An Phú Đông	3.000								3.000		3.000		
	Bê tông hóa Bờ bao rạch Rỗng Tùng - phường Thạnh Xuân	5.000								5.000		5.000		
	Bê tông hóa Bờ bao rạch Sơ Rơ - phường Thạnh Xuân	11.000								11.000		11.000		
	Nâng cấp đường Tân Thới Hiệp 20, phường Tân Thới Hiệp	2.200								2.200	2.200			
	Xây dựng hệ thống thoát nước đầu tuyến đường TTH22 vào cuối tuyến đường TTH14 (đường vào Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân quận), phường Tân Thới Hiệp	370								370				
	2. Dự án khởi công mới: 07	**47.900**	**39.600**	**0**	**0**	**1.700**	**0**	**0**	**0**	**6.600**	**6.600**	**0**	**0**	**0**
	Sửa chữa Trường THCS Trần Hưng Đạo	25.000	25.000											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	Đường vào Trường Tiểu học Võ Thị Thừa (Từ Quốc lộ 1A đến Trường Tiểu học Võ Thị Thừa)	4.400								4.400	4.400			
	Đường trước UBND phường An Phú Đông	2.200								2.200	2.200			
	Sửa chữa Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	4.400	4.400											
	Sửa chữa, cải tạo Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	5.200	5.200											
	Sửa chữa, cải tạo Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định	5.000	5.000											
	Sửa chữa, cải tạo Nhà Thiếu nhi Quận 12	1.700				1.700								

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6024/QĐ-UBND-TC ngày 14/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**1.392.885**	**800.058**		**32.878**	**19.761**	**72.057**	**6.766**		**2.901**		**148.166**	**25.328**	**2.109**	**203.463**	**68.711**	**12.820**	**25.305**
1	Văn phòng HĐND và UBND	14.448													13.984		464	
2	Phòng QLĐT	13.707													13.637		70	
3	Thanh tra	2.002													2.002			
4	Phòng TCKH	4.636													4.574		62	
5	Phòng VHTT	2.569										80			2.344		145	
6	Phòng GDĐT	34.076	29.977												4.099			
7	Phòng Nội vụ	9.518	820												8.698			
8	Phòng TNMT	6.591										563			6.028			
9	Phòng Tư pháp	3.079													3.079			
10	Phòng Kinh tế	2.189													2.135		54	
11	Phòng Y tế	3.679													3.532		147	
12	Phòng LĐTBXH	90.900	2.986				16.928								3.640	67.207	138	
13	UB.MTTQ	3.277										20			3.257			
14	LHPN	2.698										20			2.678			
15	Hội CCB	1.419										20			1.399			
16	Hội Chữ thập đỏ	912													912			
17	Hội Nông dân	1.298										20			1.278			
18	Quận đoàn	6.002										20			5.982			
19	Hội Nạn nhân chất độc da cam	175													175			
20	Hội người mù	110													110			
21	Hội luật gia	204													204			
22	Hội người cao tuổi	265													265			
23	Hội cựu Thanh niên XP	60													60			
24	Hội Khuyến học	229													229			
25	MN Sơn Ca	6.301	6.301															
26	MN Sơn Ca 5	10.063	10.063															
27	MN Vàng Anh	7.197	7.197															
28	MN Bông Hồng	9.257	9.257															
29	MN Hồng Yến	10.026	10.026															
30	MN Sơn Ca 3	4.001	4.001															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
31	MN Sơn Ca 2	3.911	3.911															
32	MN Sơn Ca 4	3.643	3.643															
33	MN Sơn Ca 6	12.574	12.574															
34	MN Sơn Ca 7	4.825	4.825															
35	MN Họa Mi 1	11.438	11.438															
36	MN Sơn Ca 8	9.883	9.883															
37	MN Sơn Ca 9	6.832	6.832															
38	MG Sơn Ca 1	6.081	6.081															
39	MG Họa Mi 2	10.518	10.518															
40	MG Bé Ngoan	7.263	7.263															
41	MG Bông Sen	10.565	10.565															
42	MN Hoa Đào	10.040	10.040															
43	MN Ngọc Lan	6.254	6.254															
44	MN Mai Vàng	3.666	3.666															
45	MN Hoa Phong Lan	3.381	3.381															
46	MN Hoa Đỗ Quyên	4.104	4.104															
47	TH Nguyễn Thị Minh Khai	14.193	14.193															
48	TH Thuận Kiều	11.596	11.596															
49	TH Nguyễn Du	16.785	16.785															
50	TH Nguyễn Khuyến	11.872	11.872															
51	TH Quới Xuân	13.586	13.586															
52	TH Quang Trung	12.017	12.017															
53	TH Kim Đồng	20.030	20.030															
54	TH Hà Huy Giáp	19.557	19.557															
55	TH Võ Văn Tần	15.082	15.082															
56	TH Trương Định	7.518	7.518															
57	TH Nguyễn Thị Định	10.070	10.070															
58	TH Trần Văn Ơn	12.553	12.553															
59	TH Hồ Văn Thanh	9.983	9.983															
60	TH Trần Quang Cơ	20.930	20.930															
61	TH Nguyễn Văn Thê	10.000	10.000															
62	TH Phạm Văn Chiêu	15.211	15.211															
63	TH Nguyễn Trãi	22.458	22.458															
64	TH Lê Văn Thọ	30.436	30.436															
65	TH Nguyễn Thái Bình	18.989	18.989															
66	TH Lý Tự Trọng	13.049	13.049															
67	TH Võ Thị Sáu	7.953	7.953															
68	TH Võ Thị Thừa	6.275	6.275															
69	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	15.784	15.784															
70	THCS Nguyễn Ánh Thủ	11.643	11.643															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
71	THCS Phan Bội Châu	26.208	26.208															
72	THCS Nguyễn An Ninh	28.128	28.128															
73	THCS An Phú Đông	16.312	16.312															
74	THCS Nguyễn Huệ	27.182	27.182															
75	THCS Nguyễn Hiền	30.279	30.279															
76	THCS Trần Quang Khải	26.529	26.529															
77	THCS Lương Thế Vinh	14.180	14.180															
78	THCS Trần Hưng Đạo	16.868	16.868															
79	THCS Nguyễn Trung Trực	16.120	16.120															
80	THCS Nguyễn Chí Thanh	12.896	12.896															
81	THCS Hà Huy Tập	12.438	12.438															
82	THCS Trần Phú	6.308	6.308															
83	Trường CBAD	6.230	6.230															
84	Trường BDGD	2.612	2.612															
85	Trung tâm GDTX-GDNN	10.562	10.562															
86	Trung tâm Văn hóa	5.518						5.318				200						
87	Nhà thiếu nhi	1.448						1.448										
88	Bệnh Viện																	
89	Trung tâm Y tế dự phòng																	
90	Trung tâm TDTT	2.901								2.901								
91	Trung Tâm BDCT	4.033	4.033															
92	Ban QLĐTXDCT	1.841										1.841						
93	Ban BTGPMB	1.151										1.151						
94	Công an	4.772				3.837						685				250		
95	Ban chỉ huy quân sự	4.196			4.196													
96	Phòng CCC																864	
97	Tòa án nhân dân	864															576	
98	Viện Kiểm sát nhân dân	576															468	
99	Chi cục Thi hành án	468															102	
100	Chi cục Thống kê	102																
101	Phường Tân Thới Nhất	16.999			2.476	1.548						1.123	500		11.337	118	57	340
102	Phường Đông Hưng Thuận	16.775			2.507	1.718						1.085	500		11.002	84	54	325
103	Phường An Phú Đông	14.790			2.487	840						1.292	500	307	9.763	82	46	279
104	Phường Trung Mỹ Tây	16.184			2.452	1.356						1.009	500		10.929	75	52	311
105	Phường Tân Chánh Hiệp	18.882			2.692	2.250						1.207	500		12.116	185	62	370
106	Phường Thạnh Lộc	15.488			2.424	1.165						1.437	500	232	9.984	127	50	302
107	Phường Thạnh Xuân	16.563			2.580	1.211						2.049	500	569	10.270	98	51	304
108	Phường Hiệp Thành	18.636			3.049	1.597						1.439	500		11.910	198	63	380
109	Phường Thới An	15.557			2.637	1.243						1.028	500		10.202	111	48	288
110	Phường Tân Thới Hiệp	17.242			2.897	1.730						1.120	500		10.992	118	55	330

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
111	Phường Tân Hưng Thuận	15.698			2.480	1.266						888	500		10.659	58	50	297
112	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	129.869										129.869	19.828	1.000				
113	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ																	
114	Sự nghiệp y tế chưa phân bổ	55.129					55.129											
115	Dự phòng	21.777																21.777
116	Chi khác	9.142															9.142	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6274/QĐ-UBND-TC ngày 14/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**155.622**	**16.752**	**16.752**			**152.959**	**13.104**		**182.815**
	Phường Trung Mỹ Tây	8.711	1.089	1.089			14.176	919		16.184
	Phường Tân Thới Nhất	29.740	2.087	2.087			13.431	1.481		16.999
	Phường Đông Hưng Thuận	14.734	1.659	1.659			13.374	1.742		16.775
	Phường An Phú Đông	10.546	1.442	1.442			12.319	1.030		14.790
	Phường Tân Chánh Hiệp	14.860	1.637	1.637			15.990	1.255		18.882
	Phường Thạnh Lộc	12.987	1.475	1.475			12.918	1.095		15.488
	Phường Thạnh Xuân	11.802	1.266	1.266			14.063	1.233		16.563
	Phường Hiệp Thành	17.212	2.649	2.649			14.617	1.371		18.636
	Phường Thới An	14.177	1.468	1.468			12.989	1.101		15.557
	Phường Tân Thới Hiệp	9.928	986	986			15.217	1.039		17.242
	Phường Tân Hưng Thuận	10.925	994	994			13.866	838		15.698

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN NĂM 2021

(Đính kèm theo Quyết định số 6144/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số kế hoạch hóa GĐ							Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe NCT, mừng thọ, chức thọ							Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	**2.148**		**2.148**								**2.148**				**2.148**	**2.148**								
1	Phòng LĐTBXH	2.148		2.148								2.148				2.148	2.148								